

HƯỚNG DẪN

Thực hiện miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên, học viên trong các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Huế

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; Đại học Huế hướng dẫn thực hiện miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên, học viên trong các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Văn bản này hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm học phí và tổ chức xét miễn, giảm học phí cho các đối tượng đang học tập tại các trường đại học thành viên, phân hiệu và các khoa trực thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục đại học). Bao gồm:

1. Học sinh phổ thông chuyên;
2. Học sinh dự bị đại học;
4. Sinh viên học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy;
5. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển;
6. Học viên (cao học, NCS) đối với các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ

1. Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các trường: Đại học Sư phạm, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Nghệ thuật và Khoa Giáo dục thể chất, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước, được Ngân sách nhà nước cấp bù học phí.

2. Người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:

a) Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

b) Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Học sinh phổ thông là con của hạ sỹ quan và binh sỹ, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

5. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển.

6. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

7. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (ngành Triết - Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị - Trường Đại học Kinh tế).

8. Học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh học tại Trường Đại học Y Dược, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

9. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ở Đu.

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại các văn bản dưới đây:

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

- Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

- Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các Quyết định bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

- Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

Khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các xã, thôn hoàn thành mục tiêu chương trình thì đối tượng thuộc phạm vi các xã, thôn đó không được hưởng chế độ kể từ khi Quyết định có hiệu lực thi hành.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ

1. Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

2. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

1. Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

2. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ CHI TRẢ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

1. Trình tự, thủ tục và hồ sơ

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày vào năm học mới, học sinh, sinh viên, học viên có đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cho cơ sở giáo dục đại học. Cụ thể như sau:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học phổ thông: Mẫu đơn theo Phụ lục I của Hướng dẫn này.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập phổ thông: Mẫu đơn theo Phụ lục II của Hướng dẫn này.

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục đại học: Mẫu đơn theo Phụ lục III của Hướng dẫn này.

a) Tùy theo từng đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Đối tượng được quy định tại Khoản 1 Mục III của Hướng dẫn này: Giấy xác nhận do cơ quan quản lý đối tượng người có công.

- Đối tượng được quy định tại Khoản 2 Mục III của Hướng dẫn này:

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng là học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;

+ Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ;

+ Kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã (Mẫu số 01- ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) đối với đối tượng là học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật và giấy chứng nhận hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng có khó khăn về kinh tế;

- Đối tượng được quy định tại Khoản 3 Mục III của Hướng dẫn này: Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

- Đối tượng quy định tại Khoản 4 Mục III của Hướng dẫn này: Giấy chứng nhận được miễn học phí theo Nghị định số 87/2013/NĐ-CP ngày 30/7/2013 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân hạ sĩ quan chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân; Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sỹ tại ngũ;

- Đối tượng được quy định tại Khoản 6 Mục III của Hướng dẫn này: Giấy khai sinh và giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

- Đối tượng được quy định tại Khoản 9 Mục III của Hướng dẫn này: Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú;

- Đối tượng được quy định tại Khoản 1 Mục IV của Hướng dẫn này: Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng (của cha hoặc mẹ) do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động;

- Đối tượng được quy định tại Khoản 2 Mục IV của Hướng dẫn này: Giấy chứng nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

b) Đối với học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (Phụ lục I và II) của Hướng dẫn này.

c) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

a) Đối với các trường đại học thành viên: Hiệu trưởng các trường thành viên có trách nhiệm xét duyệt, quyết định miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên và học viên, tổng hợp báo cáo cho Đại học Huế (qua Ban CTHSSV và Ban KHTC) theo mẫu quy định tại phụ lục IV, V, VI của Hướng dẫn này.

b) Đối với các đơn vị trực thuộc: Giám đốc phân hiệu, Khoa trưởng các khoa trực thuộc có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ, lập danh sách học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, tổng hợp báo cáo cho Đại học Huế theo mẫu quy định tại phụ lục IV, V, VI của Hướng dẫn này.

c) Đối với Đại học Huế: Giám đốc Đại học Huế chịu trách nhiệm xét duyệt, quyết định miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên của các đơn vị trực thuộc; lập dự toán cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được tính trong dự toán để cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Hiệu lực thi hành

a) Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

b) Thời điểm thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH được tính hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

c) Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH thay thế Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP.

2. Tổ chức thực hiện

a) Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển: Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) sau khi ký hợp đồng với Đại học Huế; riêng học sinh, sinh viên thuộc tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Ngãi cử đi học vẫn nộp học phí bình thường (theo mức trần học phí quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP đối với các nhóm ngành đào tạo), nhà trường có trách nhiệm xác nhận cho học sinh, sinh viên về địa phương nhận lại số tiền học phí đã nộp.

b) Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

c) Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

d) Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học.

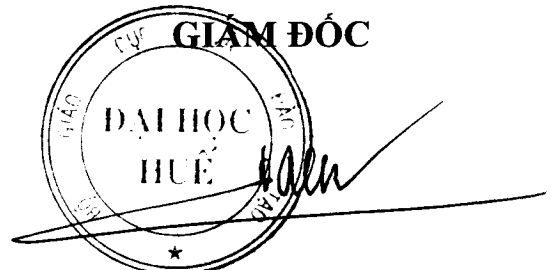
đ) Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học sau đại học (trừ đối tượng quy định tại Khoản 8 Mục III của Hướng dẫn này).

e) Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Đại học Huế (qua Ban CTHSSV và Ban KHTC) để cùng phối hợp giải quyết. / *nhg km*

Nơi nhận:

- Các trường, phân hiệu, khoa trực thuộc;
- Giám đốc và các phó giám đốc;
- Ban CTHSSV, Ban KHTC;
- Lưu VT, CTHSSV.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Toàn

Phụ lục I
Đơn đề nghị miễn, giảm học phí
(Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Dùng cho học sinh phổ thông)

Kính gửi: (Cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
(Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
(Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP)

Kính gửi: (Cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

Đơn đề nghị miễn, giảm học phí

(Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: (Cơ sở giáo dục đại học)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp: Khóa: Trường/ĐVTT:

Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định.

**Xác nhận của Phòng CTSV
(hoặc Phòng ĐTĐH-CTS)**

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

Danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí
(Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG/ĐVTT.....

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN
ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 201... - 201....

STT	Học và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Mức miễn, giảm	Ghi chú
1						
2						
3						
.						
.						

Tổng số danh sách này có học sinh, sinh viên, học viên được miễn giảm học phí.

Trong đó: - Miễn học phí:
- Giảm 50% HP:

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
((Ký tên, đóng dấu))

Phụ lục V
Dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí
 (Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG/ĐVTT.....

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Năm

Thực hiện theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số HS, SV, HV được miễn, giảm học phí	Mức thu học phí/tháng	Số tháng	Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí	Ghi chú
1	Sau Đại học					<i>Chi áp dụng cho các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh</i>
	- Cao học					
	- NCS ...					
2	Đại học					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
3	Cao đẳng					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
	Tổng cộng		X	X		X

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
 ((Ký tên, đóng dấu))

Phụ lục VI

Tổng hợp nhu cầu cấp bù học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập
(Kèm theo Hướng dẫn số 635 /HD-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc ĐH Huế)

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG/ĐVTT.....

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP
NĂM

TT	Chi tiêu	Dự toán cấp bù học phí năm ...		Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...				
		Số đối tượng	Kinh phí	Cao đẳng		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí năm ...
				Số đối tượng	Mức học phí bq/tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/tháng	
	Tổng số							
I	Đối tượng miễn học phí							
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công							
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn							
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế							
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển							
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo							
II	Đối tượng giảm học phí							
1	Đối tượng giảm 50% học phí							
2	Đối tượng giảm 70% học phí	X	X	X	X	X	X	X

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)